

BÁO CÁO THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH THEO ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP NĂM 2024

| TT  | Nội dung báo cáo                                                        | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2024 | Dự kiến năm 2025 | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------|------------------|---------|
| A   | BÁO CÁO TỔNG HỢP                                                        |             |                    |                  |         |
| I   | Tổng số đơn vị SNCL                                                     | Đơn vị      |                    |                  |         |
| II  | Số lượng đơn vị được giao tự chủ tài chính                              | Đơn vị      |                    |                  |         |
| 1   | Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư                        | Đơn vị      |                    |                  |         |
| 2   | Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên                                      | Đơn vị      |                    |                  |         |
| 3   | Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên                             | Đơn vị      | 1                  | 1                |         |
| 4   | Đơn vị do NSNN bảo đảm chi thường xuyên                                 | Đơn vị      |                    |                  |         |
| III | Tổng số người làm việc                                                  | Người       | 77                 | 78               |         |
|     | Trong đó: số người hưởng lương từ NSNN                                  |             | 73                 | 74               |         |
| IV  | Kết quả hoạt động tài chính                                             | đồng        | 4.300.765.967      |                  |         |
| 1   | Nguồn tài chính                                                         |             | 24.122.297.997     | 22.315.185.835   |         |
| a   | Ngân sách nhà nước cấp                                                  |             | 19.401.620.771     | 19.220.215.000   |         |
|     | - NSNN đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công          |             |                    |                  |         |
|     | - NSNN hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ                              |             | 18.127.489.771     | 18.210.687.000   |         |
|     | - NSNN cấp chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ                  |             | 1.274.131.000      | 1.009.528.000    |         |
| b   | Nguồn thu phí được để lại chi                                           |             | 2.325.572.348      | 837.864.000      |         |
| c   | Nguồn thu dịch vụ khác                                                  |             | 2.165.308.470      | 2.048.000.000    |         |
| d   | Nguồn vay nợ, viện trợ                                                  |             |                    |                  |         |
| e   | Nguồn khác                                                              |             | 229.796.408        | 209.106.835      |         |
| 2   | Sử dụng nguồn tài chính                                                 |             | 19.821.532.030     | 21.910.897.000   |         |
| a   | Chi từ nguồn NSNN cấp                                                   |             | 16.745.654.578     | 18.975.033.000   |         |
|     | - Chi thực hiện đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công |             |                    |                  |         |
|     | Trong đó: Quỹ lương                                                     |             |                    |                  |         |
|     | - Chi thường xuyên giao tự chủ                                          |             | 15.579.156.000     | 17.965.505.000   |         |
|     | Trong đó: Quỹ lương                                                     |             | 12.969.114.529     | 15.000.096.000   |         |
|     | - Chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ                           |             | 1.166.498.578      | 1.009.528.000    |         |
| b   | Chi phục vụ công tác thu phí                                            |             | 1.134.453.307      | 837.864.000      |         |
|     | Trong đó: Quỹ lương                                                     |             |                    |                  |         |
| c   | Chi hoạt động dịch vụ khác                                              |             | 1.920.734.572      | 2.048.000.000    |         |
|     | Trong đó: Quỹ lương                                                     |             |                    |                  |         |
| d   | Chi vay nợ, viện trợ                                                    |             |                    |                  |         |
| e   | Chi khác                                                                |             | 20.689.573         | 50.000.000       |         |
| 3   | Chênh lệch thu chi (1)                                                  |             | 4.300.765.967      | 404.288.835      |         |
| 4   | Trích lập các Quỹ                                                       |             | 2.664.596.302      | 404.288.835      |         |
| a   | Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp                                      |             | 1.180.897.524      | 101.072.209      |         |
| b   | Quỹ bổ sung thu nhập                                                    |             | 1.127.285.630      | 262.787.743      |         |
| c   | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                               |             | 356.413.148        | 40.428.884       |         |
| d   | Quỹ khác (2)                                                            |             |                    |                  |         |

| TT         | Nội dung báo cáo                                                        | Đơn vị tính         | Thực hiện năm<br>2024 | Dự kiến năm<br>2025   | Ghi chú |
|------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------|---------|
| <b>B</b>   | <b>BÁO CÁO CHI TIẾT THEO LĨNH VỰC (3)</b>                               |                     |                       |                       |         |
| <b>B.1</b> | <b>Lĩnh vực giáo dục và đào tạo</b>                                     |                     |                       |                       |         |
| <b>I</b>   | <b>Số lượng đơn vị SNCL</b>                                             | <b>Đơn vị</b>       |                       |                       |         |
| <b>II</b>  | <b>Số lượng đơn vị SNCL được giao tự chủ tài chính</b>                  | <b>Đơn vị</b>       | <b>1</b>              | <b>1</b>              |         |
| 1          | Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư                        | Đơn vị              |                       |                       |         |
| 2          | Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên                                      | Đơn vị              |                       |                       |         |
| 3          | Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên                             | Đơn vị              | 1                     | 1                     |         |
| 4          | Đơn vị do NSNN bảo đảm chi thường xuyên                                 | Đơn vị              |                       |                       |         |
| <b>III</b> | <b>Tổng số người làm việc</b>                                           | <b>Người</b>        | <b>77</b>             | <b>78</b>             |         |
|            | Trong đó: số người hưởng lương từ NSNN                                  |                     | 73                    | 74                    |         |
| <b>IV</b>  | <b>Kết quả hoạt động tài chính</b>                                      | <b>đồng</b>         | <b>4.321.455.540</b>  | <b>454.288.835</b>    |         |
| 1          | Nguồn tài chính                                                         |                     | <b>24.122.297.997</b> | <b>22.315.185.835</b> |         |
| a          | Ngân sách nhà nước cấp                                                  |                     | 19.401.620.771        | 19.220.215.000        |         |
|            | - NSNN đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công          |                     |                       |                       |         |
|            | - NSNN hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ                              |                     | 18.127.489.771        | 18.210.687.000        |         |
|            | - NSNN cấp chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ                  |                     | 1.274.131.000         | 1.009.528.000         |         |
| b          | Nguồn thu phí được để lại chi                                           |                     | 2.325.572.348         | 837.864.000           |         |
| c          | Nguồn thu dịch vụ khác                                                  |                     | 2.165.308.470         | 2.048.000.000         |         |
| d          | Nguồn vay nợ, viện trợ                                                  |                     |                       |                       |         |
| e          | Nguồn khác                                                              |                     | 229.796.408           | 209.106.835           |         |
| 2          | Sử dụng nguồn tài chính                                                 |                     | <b>19.800.842.457</b> | <b>21.860.897.000</b> |         |
| a          | Chi từ nguồn NSNN cấp                                                   |                     | <b>16.745.654.578</b> | <b>18.975.033.000</b> |         |
|            | - Chi thực hiện đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công |                     |                       |                       |         |
|            | Trong đó: Quỹ lương                                                     |                     |                       |                       |         |
|            | - Chi thường xuyên giao tự chủ                                          |                     | 15.579.156.000        | 17.965.505.000        |         |
|            | Trong đó: Quỹ lương                                                     |                     | 12.969.114.529        | 15.000.096.000        |         |
|            | - Chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ                           |                     | 1.166.498.578         | 1.009.528.000         |         |
| b          | Chi phục vụ công tác thu phí                                            |                     | 1.134.453.307         | 837.864.000           |         |
|            | Trong đó: Quỹ lương                                                     |                     |                       |                       |         |
| c          | Chi hoạt động dịch vụ khác                                              |                     | 1.920.734.572         | 2.048.000.000         |         |
|            | Trong đó: Quỹ lương                                                     |                     |                       |                       |         |
| d          | Chi vay nợ, viện trợ                                                    |                     |                       |                       |         |
| 3          | Chênh lệch thu chi                                                      |                     | <b>4.321.455.540</b>  | <b>454.288.835</b>    |         |
| 4          | Trích lập các Quỹ                                                       |                     | <b>2.664.596.302</b>  | <b>404.288.835</b>    |         |
| a          | Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp                                      |                     | 1.180.897.524         | 101.072.209           |         |
| b          | Quỹ bổ sung thu nhập                                                    |                     | 1.127.285.630         | 262.787.743           |         |
| c          | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                               |                     | 356.413.148           | 40.428.884            |         |
| d          | Quỹ khác                                                                |                     |                       |                       |         |
| 5          | Hệ số thu nhập tăng thêm                                                | Lần(quỹ tiền lương) | 0,06                  | 0,02                  |         |
| <b>B.2</b> | <b>Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp</b>                                    |                     |                       |                       |         |
| <b>I</b>   | <b>Số lượng đơn vị SNCL</b>                                             | <b>Đơn vị</b>       |                       |                       |         |

| TT         | Nội dung báo cáo                                                        | Đơn vị tính         | Thực hiện năm<br>2024 | Dự kiến năm<br>2025 | Ghi chú |
|------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|---------|
| <b>II</b>  | <b>Số lượng đơn vị SNCL được giao tự chủ tài chính</b>                  | <b>Đơn vị</b>       |                       |                     |         |
| 1          | Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư                        | Đơn vị              |                       |                     |         |
| 2          | Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên                                      | Đơn vị              |                       |                     |         |
| 3          | Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên                             | Đơn vị              |                       |                     |         |
| 4          | Đơn vị do NSNN bảo đảm chi thường xuyên                                 | Đơn vị              |                       |                     |         |
| <b>III</b> | <b>Tổng số người làm việc</b>                                           | <b>Người</b>        |                       |                     |         |
|            | Trong đó: số người hưởng lương từ NSNN                                  |                     |                       |                     |         |
| <b>IV</b>  | <b>Kết quả hoạt động tài chính</b>                                      | <b>đồng</b>         |                       |                     |         |
| 1          | Nguồn tài chính                                                         |                     |                       |                     |         |
| a          | Ngân sách nhà nước cấp                                                  |                     |                       |                     |         |
|            | - NSNN đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công          |                     |                       |                     |         |
|            | - NSNN hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ                              |                     |                       |                     |         |
|            | - NSNN cấp chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ                  |                     |                       |                     |         |
| b          | Nguồn thu phí được để lại chi                                           |                     |                       |                     |         |
| c          | Nguồn thu dịch vụ khác                                                  |                     |                       |                     |         |
| d          | Nguồn vay nợ, viện trợ                                                  |                     |                       |                     |         |
| e          | Nguồn khác                                                              |                     |                       |                     |         |
| 2          | Sử dụng nguồn tài chính                                                 |                     |                       |                     |         |
| a          | Chi từ nguồn NSNN cấp                                                   |                     |                       |                     |         |
|            | - Chi thực hiện đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công |                     |                       |                     |         |
|            | Trong đó: Quỹ lương                                                     |                     |                       |                     |         |
|            | - Chi thường xuyên giao tự chủ                                          |                     |                       |                     |         |
|            | Trong đó: Quỹ lương                                                     |                     |                       |                     |         |
|            | - Chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ                           |                     |                       |                     |         |
| b          | Chi phục vụ công tác thu phí                                            |                     |                       |                     |         |
|            | Trong đó: Quỹ lương                                                     |                     |                       |                     |         |
| c          | Chi hoạt động dịch vụ khác                                              |                     |                       |                     |         |
|            | Trong đó: Quỹ lương                                                     |                     |                       |                     |         |
| d          | Chi vay nợ, viện trợ                                                    |                     |                       |                     |         |
| 3          | Chênh lệch thu chi                                                      |                     |                       |                     |         |
| 4          | Trích lập các Quỹ                                                       |                     |                       |                     |         |
| a          | Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp                                      |                     |                       |                     |         |
| b          | Quỹ bổ sung thu nhập                                                    |                     |                       |                     |         |
| c          | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                               |                     |                       |                     |         |
| d          | Quỹ khác                                                                |                     |                       |                     |         |
| 5          | Hệ số thu nhập tăng thêm                                                | Lần(quỹ tiền lương) |                       |                     |         |
| <b>B.3</b> | <b>Lĩnh vực Y tế</b>                                                    |                     |                       |                     |         |
| <b>I</b>   | <b>Số lượng đơn vị SNCL</b>                                             | <b>Đơn vị</b>       |                       |                     |         |
| <b>II</b>  | <b>Số lượng đơn vị SNCL được giao tự chủ tài chính</b>                  | <b>Đơn vị</b>       |                       |                     |         |
| 1          | Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư                        | Đơn vị              |                       |                     |         |
| 2          | Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên                                      | Đơn vị              |                       |                     |         |

| TT         | Nội dung báo cáo                                                        | Đơn vị tính         | Thực hiện năm<br>2024 | Dự kiến năm<br>2025 | Ghi chú |
|------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|---------|
| 3          | Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên                             | Đơn vị              |                       |                     |         |
| 4          | Đơn vị do NSNN bảo đảm chi thường xuyên                                 | Đơn vị              |                       |                     |         |
| <b>III</b> | <b>Tổng số người làm việc</b>                                           | <b>Người</b>        |                       |                     |         |
|            | Trong đó: số người hưởng lương từ NSNN                                  |                     |                       |                     |         |
| <b>IV</b>  | <b>Kết quả hoạt động tài chính</b>                                      | <b>đồng</b>         |                       |                     |         |
| 1          | Nguồn tài chính                                                         |                     |                       |                     |         |
| a          | Ngân sách nhà nước cấp                                                  |                     |                       |                     |         |
|            | - NSNN đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công          |                     |                       |                     |         |
|            | - NSNN hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ                              |                     |                       |                     |         |
|            | - NSNN cấp chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ                  |                     |                       |                     |         |
| b          | Nguồn thu phí được để lại chi                                           |                     |                       |                     |         |
| c          | Nguồn thu dịch vụ khác                                                  |                     |                       |                     |         |
| d          | Nguồn vay nợ, viện trợ                                                  |                     |                       |                     |         |
| e          | Nguồn khác                                                              |                     |                       |                     |         |
| 2          | Sử dụng nguồn tài chính                                                 |                     |                       |                     |         |
| a          | Chi từ nguồn NSNN cấp                                                   |                     |                       |                     |         |
|            | - Chi thực hiện đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công |                     |                       |                     |         |
|            | Trong đó: Quỹ lương                                                     |                     |                       |                     |         |
|            | - Chi thường xuyên giao tự chủ                                          |                     |                       |                     |         |
|            | Trong đó: Quỹ lương                                                     |                     |                       |                     |         |
|            | - Chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ                           |                     |                       |                     |         |
| b          | Chi phục vụ công tác thu phí                                            |                     |                       |                     |         |
|            | Trong đó: Quỹ lương                                                     |                     |                       |                     |         |
| c          | Chi hoạt động dịch vụ khác                                              |                     |                       |                     |         |
|            | Trong đó: Quỹ lương                                                     |                     |                       |                     |         |
| d          | Chi vay nợ, viện trợ                                                    |                     |                       |                     |         |
| 3          | Chênh lệch thu chi                                                      |                     |                       |                     |         |
| 4          | Trích lập các Quỹ                                                       |                     |                       |                     |         |
| a          | Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp                                      |                     |                       |                     |         |
| b          | Quỹ bổ sung thu nhập                                                    |                     |                       |                     |         |
| c          | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                               |                     |                       |                     |         |
| d          | Quỹ khác                                                                |                     |                       |                     |         |
| 5          | Hệ số thu nhập tăng thêm                                                | Lần(quỹ tiền lương) |                       |                     |         |
| <b>B.4</b> | <b>Lĩnh vực thông tin truyền thông</b>                                  |                     |                       |                     |         |
| <b>I</b>   | <b>Số lượng đơn vị SNCL</b>                                             | <b>Đơn vị</b>       |                       |                     |         |
| <b>II</b>  | <b>Số lượng đơn vị SNCL được giao tự chủ tài chính</b>                  | <b>Đơn vị</b>       |                       |                     |         |
| 1          | Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư                        | Đơn vị              |                       |                     |         |
| 2          | Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên                                      | Đơn vị              |                       |                     |         |
| 3          | Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên                             | Đơn vị              |                       |                     |         |
| 4          | Đơn vị do NSNN bảo đảm chi thường xuyên                                 | Đơn vị              |                       |                     |         |
| <b>III</b> | <b>Tổng số người làm việc</b>                                           | <b>Người</b>        |                       |                     |         |
|            | Trong đó: số người hưởng lương từ NSNN                                  |                     |                       |                     |         |



| TT         | Nội dung báo cáo                                                        | Đơn vị tính         | Thực hiện năm<br>2024 | Dự kiến năm<br>2025 | Ghi chú |
|------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|---------|
| <b>IV</b>  | <b>Kết quả hoạt động tài chính</b>                                      | <b>đồng</b>         |                       |                     |         |
| 1          | Nguồn tài chính                                                         |                     |                       |                     |         |
| a          | Ngân sách nhà nước cấp                                                  |                     |                       |                     |         |
|            | - NSNN đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công          |                     |                       |                     |         |
|            | - NSNN hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ                              |                     |                       |                     |         |
|            | - NSNN cấp chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ                  |                     |                       |                     |         |
| b          | Nguồn thu phí được để lại chi                                           |                     |                       |                     |         |
| c          | Nguồn thu dịch vụ khác                                                  |                     |                       |                     |         |
| d          | Nguồn vay nợ, viện trợ                                                  |                     |                       |                     |         |
| e          | Nguồn khác                                                              |                     |                       |                     |         |
| 2          | Sử dụng nguồn tài chính                                                 |                     |                       |                     |         |
| a          | Chi từ nguồn NSNN cấp                                                   |                     |                       |                     |         |
|            | - Chi thực hiện đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công |                     |                       |                     |         |
|            | <i>Trong đó: Quỹ lương</i>                                              |                     |                       |                     |         |
|            | - Chi thường xuyên giao tự chủ                                          |                     |                       |                     |         |
|            | <i>Trong đó: Quỹ lương</i>                                              |                     |                       |                     |         |
|            | - Chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ                           |                     |                       |                     |         |
| b          | Chi phục vụ công tác thu phí                                            |                     |                       |                     |         |
|            | <i>Trong đó: Quỹ lương</i>                                              |                     |                       |                     |         |
| c          | Chi hoạt động dịch vụ khác                                              |                     |                       |                     |         |
|            | <i>Trong đó: Quỹ lương</i>                                              |                     |                       |                     |         |
| d          | Chi vay nợ, viện trợ                                                    |                     |                       |                     |         |
| 3          | Chênh lệch thu chi                                                      |                     |                       |                     |         |
| 4          | Trích lập các Quỹ                                                       |                     |                       |                     |         |
| a          | Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp                                      |                     |                       |                     |         |
| b          | Quỹ bổ sung thu nhập                                                    |                     |                       |                     |         |
| c          | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                               |                     |                       |                     |         |
| d          | Quỹ khác                                                                |                     |                       |                     |         |
| 5          | Hệ số thu nhập tăng thêm                                                | Lần(quỹ tiền lương) |                       |                     |         |
| <b>B.5</b> | <b>Lĩnh vực Khoa học và công nghệ</b>                                   |                     |                       |                     |         |
| <b>I</b>   | <b>Số lượng đơn vị SNCL</b>                                             | <b>Đơn vị</b>       |                       |                     |         |
| <b>II</b>  | <b>Số lượng đơn vị SNCL được giao tự chủ tài chính</b>                  | <b>Đơn vị</b>       |                       |                     |         |
| 1          | Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư                        | Đơn vị              |                       |                     |         |
| 2          | Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên                                      | Đơn vị              |                       |                     |         |
| 3          | Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên                             | Đơn vị              |                       |                     |         |
| 4          | Đơn vị do NSNN bảo đảm chi thường xuyên                                 | Đơn vị              |                       |                     |         |
| <b>III</b> | <b>Tổng số người làm việc</b>                                           | <b>Người</b>        |                       |                     |         |
|            | Trong đó: số người hưởng lương từ NSNN                                  |                     |                       |                     |         |
| <b>IV</b>  | <b>Kết quả hoạt động tài chính</b>                                      | <b>đồng</b>         |                       |                     |         |
| 1          | Nguồn tài chính                                                         |                     |                       |                     |         |
| a          | Ngân sách nhà nước cấp                                                  |                     |                       |                     |         |

| TT         | Nội dung báo cáo                                                        | Đơn vị tính         | Thực hiện năm 2024 | Dự kiến năm 2025 | Ghi chú |
|------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|------------------|---------|
|            | - NSNN đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công          |                     |                    |                  |         |
|            | - NSNN hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ                              |                     |                    |                  |         |
|            | - NSNN cấp chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ                  |                     |                    |                  |         |
| b          | Nguồn thu phí được để lại chi                                           |                     |                    |                  |         |
| c          | Nguồn thu dịch vụ khác                                                  |                     |                    |                  |         |
| d          | Nguồn vay nợ, viện trợ                                                  |                     |                    |                  |         |
| e          | Nguồn khác                                                              |                     |                    |                  |         |
| 2          | Sử dụng nguồn tài chính                                                 |                     |                    |                  |         |
| a          | Chi từ nguồn NSNN cấp                                                   |                     |                    |                  |         |
|            | - Chi thực hiện đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công |                     |                    |                  |         |
|            | <i>Trong đó: Quỹ lương</i>                                              |                     |                    |                  |         |
|            | - Chi thường xuyên giao tự chủ                                          |                     |                    |                  |         |
|            | <i>Trong đó: Quỹ lương</i>                                              |                     |                    |                  |         |
|            | - Chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ                           |                     |                    |                  |         |
| b          | Chi phục vụ công tác thu phí                                            |                     |                    |                  |         |
|            | <i>Trong đó: Quỹ lương</i>                                              |                     |                    |                  |         |
| c          | Chi hoạt động dịch vụ khác                                              |                     |                    |                  |         |
|            | <i>Trong đó: Quỹ lương</i>                                              |                     |                    |                  |         |
| d          | Chi vay nợ, viện trợ                                                    |                     |                    |                  |         |
| 3          | Chênh lệch thu chi                                                      |                     |                    |                  |         |
| 4          | Trích lập các Quỹ                                                       |                     |                    |                  |         |
| a          | Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp                                      |                     |                    |                  |         |
| b          | Quỹ bổ sung thu nhập                                                    |                     |                    |                  |         |
| c          | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                               |                     |                    |                  |         |
| d          | Quỹ khác                                                                |                     |                    |                  |         |
| 5          | Hệ số thu nhập tăng thêm                                                | Lần(quỹ tiền lương) |                    |                  |         |
| <b>B.6</b> | <b>Lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch</b>                            |                     |                    |                  |         |
| <b>I</b>   | <b>Số lượng đơn vị SNCL</b>                                             | <b>Đơn vị</b>       |                    |                  |         |
| <b>II</b>  | <b>Số lượng đơn vị SNCL được giao tự chủ tài chính</b>                  | <b>Đơn vị</b>       |                    |                  |         |
| 1          | Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư                        | Đơn vị              |                    |                  |         |
| 2          | Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên                                      | Đơn vị              |                    |                  |         |
| 3          | Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên                             | Đơn vị              |                    |                  |         |
| 4          | Đơn vị do NSNN bảo đảm chi thường xuyên                                 | Đơn vị              |                    |                  |         |
| <b>III</b> | <b>Tổng số người làm việc</b>                                           | <b>Người</b>        |                    |                  |         |
|            | Trong đó: số người hưởng lương từ NSNN                                  |                     |                    |                  |         |
| <b>IV</b>  | <b>Kết quả hoạt động tài chính</b>                                      | <b>đồng</b>         |                    |                  |         |
| 1          | Nguồn tài chính                                                         |                     |                    |                  |         |
| a          | Ngân sách nhà nước cấp                                                  |                     |                    |                  |         |
|            | - NSNN đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công          |                     |                    |                  |         |
|            | - NSNN hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ                              |                     |                    |                  |         |



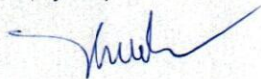
| TT         | Nội dung báo cáo                                                        | Đơn vị tính         | Thực hiện năm 2024 | Dự kiến năm 2025 | Ghi chú |
|------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|------------------|---------|
|            | - NSNN cấp chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ                  |                     |                    |                  |         |
| b          | Nguồn thu phí được để lại chi                                           |                     |                    |                  |         |
| c          | Nguồn thu dịch vụ khác                                                  |                     |                    |                  |         |
| d          | Nguồn vay nợ, viện trợ                                                  |                     |                    |                  |         |
| e          | Nguồn khác                                                              |                     |                    |                  |         |
| 2          | Sử dụng nguồn tài chính                                                 |                     |                    |                  |         |
| a          | Chi từ nguồn NSNN cấp                                                   |                     |                    |                  |         |
|            | - Chi thực hiện đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công |                     |                    |                  |         |
|            | Trong đó: Quỹ lương                                                     |                     |                    |                  |         |
|            | - Chi thường xuyên giao tự chủ                                          |                     |                    |                  |         |
|            | Trong đó: Quỹ lương                                                     |                     |                    |                  |         |
|            | - Chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ                           |                     |                    |                  |         |
| b          | Chi phục vụ công tác thu phí                                            |                     |                    |                  |         |
|            | Trong đó: Quỹ lương                                                     |                     |                    |                  |         |
| c          | Chi hoạt động dịch vụ khác                                              |                     |                    |                  |         |
|            | Trong đó: Quỹ lương                                                     |                     |                    |                  |         |
| d          | Chi vay nợ, viện trợ                                                    |                     |                    |                  |         |
| 3          | Chênh lệch thu chi                                                      |                     |                    |                  |         |
| 4          | Trích lập các Quỹ                                                       |                     |                    |                  |         |
| a          | Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp                                      |                     |                    |                  |         |
| b          | Quỹ bổ sung thu nhập                                                    |                     |                    |                  |         |
| c          | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                               |                     |                    |                  |         |
| d          | Quỹ khác                                                                |                     |                    |                  |         |
| 5          | Hệ số thu nhập tăng thêm                                                | Lần(quỹ tiền lương) |                    |                  |         |
| <b>B.7</b> | <b>Lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác</b>                     |                     |                    |                  |         |
| <b>I</b>   | <b>Số lượng đơn vị SNCL</b>                                             | <b>Đơn vị</b>       |                    |                  |         |
| <b>II</b>  | <b>Số lượng đơn vị SNCL được giao tự chủ tài chính</b>                  | <b>Đơn vị</b>       |                    |                  |         |
| 1          | Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư                        | Đơn vị              |                    |                  |         |
| 2          | Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên                                      | Đơn vị              |                    |                  |         |
| 3          | Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên                             | Đơn vị              |                    |                  |         |
| 4          | Đơn vị do NSNN bảo đảm chi thường xuyên                                 | Đơn vị              |                    |                  |         |
| <b>III</b> | <b>Tổng số người làm việc</b>                                           | <b>Người</b>        |                    |                  |         |
|            | Trong đó: số người hưởng lương từ NSNN                                  |                     |                    |                  |         |
| <b>IV</b>  | <b>Kết quả hoạt động tài chính</b>                                      | <b>đồng</b>         |                    |                  |         |
| 1          | Nguồn tài chính                                                         |                     |                    |                  |         |
| a          | Ngân sách nhà nước cấp                                                  |                     |                    |                  |         |
|            | - NSNN đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công          |                     |                    |                  |         |
|            | - NSNN hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ                              |                     |                    |                  |         |
|            | - NSNN cấp chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ                  |                     |                    |                  |         |
| b          | Nguồn thu phí được để lại chi                                           |                     |                    |                  |         |
| c          | Nguồn thu dịch vụ khác                                                  |                     |                    |                  |         |



| TT | Nội dung báo cáo                                                           | Đơn vị tính            | Thực hiện năm<br>2024 | Dự kiến năm<br>2025 | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------|---------|
| d  | Nguồn vay nợ, viện trợ                                                     |                        |                       |                     |         |
| e  | Nguồn khác                                                                 |                        |                       |                     |         |
| 2  | Sử dụng nguồn tài chính                                                    |                        |                       |                     |         |
| a  | Chi từ nguồn NSNN cấp                                                      |                        |                       |                     |         |
|    | - Chi thực hiện đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ<br>sự nghiệp công |                        |                       |                     |         |
|    | Trong đó: Quỹ lương                                                        |                        |                       |                     |         |
|    | - Chi thường xuyên giao tự chủ                                             |                        |                       |                     |         |
|    | Trong đó: Quỹ lương                                                        |                        |                       |                     |         |
|    | - Chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ                              |                        |                       |                     |         |
| b  | Chi phục vụ công tác thu phí                                               |                        |                       |                     |         |
|    | Trong đó: Quỹ lương                                                        |                        |                       |                     |         |
| c  | Chi hoạt động dịch vụ khác                                                 |                        |                       |                     |         |
|    | Trong đó: Quỹ lương                                                        |                        |                       |                     |         |
| d  | Chi vay nợ, viện trợ                                                       |                        |                       |                     |         |
| 3  | Chênh lệch thu chi                                                         |                        |                       |                     |         |
| 4  | Trích lập các Quỹ                                                          |                        |                       |                     |         |
| a  | Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp                                         |                        |                       |                     |         |
| b  | Quỹ bổ sung thu nhập                                                       |                        |                       |                     |         |
| c  | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                                  |                        |                       |                     |         |
| d  | Quỹ khác                                                                   |                        |                       |                     |         |
| 5  | Hệ số thu nhập tăng thêm                                                   | Lần(quỹ<br>tiền lương) |                       |                     |         |

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

(Ký tên)



Trần Thị Kim Vinh

Cần Đước, ngày 20 tháng 02 năm 2025

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(Ký tên, đóng dấu)



Nguyễn Tuấn Huy

